

Số: 97a/QĐ-THCSNVTr

An Phú, ngày 10 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách nhà nước
Quý III năm 2025 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2025 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND phường An Phú (B/c);
- Lưu VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Toàn

Đơn vị: TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TRỖI
Chương: 822; KHOẢN: 073; QHNS: 1105298

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III/2025

(Kèm theo Quyết định số: 97/QĐ-THCS NVTr ngày 10/10/2025 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	0	0		
1	- Học phí	0	0		
2	- Căn tin	91.165	91.165		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	140.467.870	140.467.870		
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	140.467.870	140.467.870		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		
1	- Học phí				
2	- Căn tin				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.193.803.817	5.193.803.817		
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.193.803.817	5.193.803.817		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.193.803.817	5.193.803.817		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.193.803.817	5.193.803.817		
6000	Tiền lương	3.068.061.600	3.068.061.600		
01	Lương ngạch bậc	3.019.629.600	3.019.629.600		
51	Lương hợp đồng	-	-		
51	Khoản Bảo vệ - Phục vụ	48.432.000	48.432.000		
6100	Phụ cấp	1.279.495.214	1.279.495.214		
01	Chức vụ	26.325.000	26.325.000		
12	Ưu đãi	914.383.220	914.383.220		
13	Trách nhiệm	2.808.000	2.808.000		
15	Thâm niên	335.978.994	335.978.994		
6200	Phúc lợi tập thể	-	-		
99	Chi khác				
6300	Các khoản đóng góp	743.927.003	743.927.003		
01	BHXXH 17,5%	605.521.979	605.521.979		
02	BHYT 3%	103.803.768	103.803.768		
03	KPCD 2%				
04	BHTN 1%	34.601.256	34.601.256		
6400	Thanh toán cá nhân	-	-		
49	Trợ cấp khác				
6500	Dịch vụ công cộng	-	-		
01	Điện				
02	Nước				
04	VSMIT				
6550	Vật tư văn phòng	-	-		
51	VPP				
52	Công cụ, DC văn phòng				
99	Vật tư Yp khác				
6600	Thông tin liên lạc	0	0		

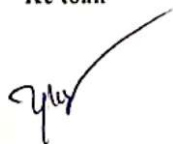


Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
05	Cước phí Internet				
49	Khác				
6650	Hội nghị	0	0		
57	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị				
99	Chi phí khác				
6700	Công tác phí	4.500.000	4.500.000		
04	Khoản CTP	4.500.000	4.500.000		
6750	Chi phí thuê mướn	38.720.000	38.720.000		
51	Thuê phương tiện vận chuyển				
57	Thuê lao động trong nước	29.760.000	29.760.000		
99	Chi phí thuê mướn khác	8.960.000	8.960.000		
6900	Sửa chữa thường xuyên	58.520.000	58.520.000		
12	Thiết bị công nghệ thông tin	8.920.000	8.920.000		
49	Máy móc, thiết bị khác	49.600.000	49.600.000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên ôn	0	0		
56	Các thiết bị công nghệ thông tin				
7000	Chi phí NVCM	580.000	580.000		
04	Đồng phục, trang phục				
12	CP Nghiệp vụ chuyên ngành				
06	Sách, tài liệu chuyên môn của ngành				
49	Chi khác	580.000	580.000		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	-	-		
53	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
7750	Chi khác	-	-		
56	Chi các khoản phí và lệ phí				
57	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				
99	Chi khác				
7950	Chi lập quỹ của đơn vị	0	0		
51	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
52	Chi lập Quỹ phúc lợi				
53	Chi lập Quỹ khen thưởng				
54	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
6100	Phụ cấp	0	0		
05	Phụ cấp thêm giờ	0	0		
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	-	-		
49	Trợ cấp, phụ cấp khác	0	0		
	Nhà trọ				
	Hỗ trợ bảo vệ				
	Hỗ trợ phục vụ				
	Thạc sỹ				
	Thư viện				
6750	Chi phí thuê mướn	-	-		
57	Thuê lao động trong nước				
58	Thuê đào tạo cán bộ				
7000	Chi phí NVCM	-	-		
04	Trang phục bảo vệ				
7750	Chi khác	-	-		
66	Cấp bù học phí				

PHỤ
RƯỜNG
HỌC C
ẤN VĂN

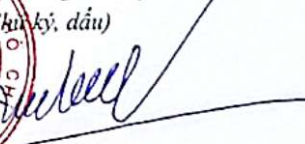
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
99	Chi phí học tập				
99	Tiền tết				
99	Tiền 20/11				
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		
6	Chi tình gián biên chế				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Yến

At Rính Rg... tháng 10... năm 2025
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN VĂN TRỖI
H. NINH
U.S.N.D. PHUONG



Nguyễn Trung Toàn